

Số: 20/2025/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 31**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị



quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; Báo cáo thẩm tra số 1007/BC-KTNS ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, với nội dung như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2022 - 2025

1.1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.1 khoản 1 Điều 1 như sau:

“1.1. Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh

a) Đối tượng hỗ trợ: tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Có dự án sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Quy mô sản xuất từ 2 ha tập trung trở lên đối với vùng đồng bằng, ven biển; từ 1 ha tập trung trở lên đối với khu vực miền núi thấp; từ 0,5 ha trở lên đối với khu vực miền núi cao (gồm các xã: Linh Sơn, Đồng Lương, Văn Phú, Giao An, Yên Khương, Yên Thắng, Quan Sơn, Mường Mìn, Na Mèo, Sơn Điện, Tam Thanh, Tam Lư, Trung Hạ, Sơn Thủy, Hồi Xuân, Hiền Kiệt, Nam Xuân, Phú Lệ, Phú Xuân, Thiên Phú, Trung Sơn, Trung Thành, Mường Lát, Mường

Chanh, Muồng Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý).

- Được kiểm soát, chứng nhận và duy trì chứng nhận sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn từ VietGAP trở lên.

c) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ một lần chi phí nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, điện, xử lý chất thải) của vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh và nhà sơ chế rau, với mức hỗ trợ: 190 triệu đồng/ha đối với vùng đồng bằng, ven biển; 220 triệu đồng/ha đối với vùng miền núi.

- Hỗ trợ hằng năm chi phí thuê kiểm soát và chứng nhận hoặc duy trì chứng nhận sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn từ VietGAP trở lên, với mức hỗ trợ 17 triệu đồng/ha/năm.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi dự án sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh đi vào sản xuất, được cấp có thẩm quyền chứng nhận bảo đảm các tiêu chuẩn sản xuất rau an toàn từ VietGAP trở lên.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 01).

- Hợp đồng thuê kiểm soát chất lượng, biên bản kiểm soát, kết quả phân tích chất lượng mẫu sản phẩm hằng tháng (bản sao).

- Giấy chứng nhận VietGAP trở lên đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ năm thứ nhất hoặc Giấy chứng nhận duy trì tiêu chuẩn VietGAP trở lên còn hiệu lực đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ năm thứ 2 (bản sao)."

1.2. Sửa đổi, bổ sung tiết d điểm 1.2 khoản 1 Điều 1 như sau:

"d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và được kiểm tra, đáp ứng các điều kiện hỗ trợ".

1.3. Sửa đổi, bổ sung tiểu tiết đ tiết 1.3.1 điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 như sau:

"đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 02).

- Bảng kê giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (bản chính).

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán giống của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng rừng với đơn vị cung cấp giống và chứng từ hợp lệ (bản sao)."

1.4. Sửa đổi, bổ sung tiết 1.3.2 điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 như sau:

"1.3.2. Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu

a) Đối tượng hỗ trợ: tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia



đình, cá nhân thực hiện thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận khoán đất rừng sản xuất đã trồng luồng, nứa, vầu trên địa bàn các xã: Bá Thước, Thiết Ống, Văn Nho, Cổ Lũng, Pù Luông, Điền Lư, Điền Quang, Quý Lương, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch, Cẩm Tân, Cẩm Vân, Cẩm Tú, Linh Sơn, Đồng Lương, Văn Phú, Giao An, Yên Khương, Yên Thắng, Ngọc Lặc, Thạch Lập, Kiên Thọ, Minh Sơn, Ngọc Liên, Nguyệt Ấn, Hồi Xuân, Hiền Kiệt, Nam Xuân, Phú Lệ, Phú Xuân, Thiên Phú, Trung Sơn, Trung Thành, Quan Sơn, Mường Mìn, Na Mèo, Sơn Điện, Tam Thanh, Tam Lư, Trung Hạ, Sơn Thủy, Thường Xuân, Luận Thành, Tân Thành, Xuân Chinh, Thắng Lộc, Yên Nhân, Vạn Xuân, Bát Mọt, Lương Sơn.

- Diện tích rừng trồng luồng, nứa, vầu phải đảm bảo từ 0,5 ha trở lên đối với hộ gia đình, cá nhân và từ 10 ha trở lên đối với tổ chức.

c) Mức hỗ trợ: hỗ trợ chi phí mua phân bón, với mức 2,5 triệu đồng/ha/năm; thời gian hỗ trợ 02 năm đầu thực hiện thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách tham gia thực hiện thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 03)."

1.5. Sửa đổi, bổ sung tiểu tiết d tiết 1.3.3 điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 như sau:

"d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và được kiểm tra đáp ứng các điều kiện hỗ trợ."

1.6. Sửa đổi, bổ sung tiểu tiết đ điểm 1.4 khoản 1 Điều 1 như sau:

"đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 05).

- Hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản bằng vật liệu mới của chủ tàu cá với đơn vị thi công (bản sao)."

1.7. Sửa đổi, bổ sung tiểu tiết đ tiết 1.5.1 điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 như sau:

"đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 06).

- Hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn từ VietGAP trở lên (bản sao).

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán giống của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng cây ăn quả với đơn vị cung cấp giống và chứng từ theo quy định (bản sao)."

1.8. Sửa đổi, bổ sung tiết 1.5.2 điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 như sau:

“1.5.2. Hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung

a) Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã có diện tích trồng cây ăn quả tập trung thuộc phạm vi Đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Diện tích trồng cây ăn quả tập trung phải liền vùng từ 10 ha trở lên và thuộc phạm vi Đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có phương án sản xuất cây ăn quả tập trung được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Có hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP trở lên.

c) Mức hỗ trợ: hỗ trợ 01 lần chi phí xây dựng hạ tầng, gồm: đường giao thông, điện, hệ thống cấp nước đến vùng sản xuất cây ăn quả tập trung; với mức 5 tỷ đồng/vùng.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng hạ tầng vùng trồng cây ăn quả tập trung được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và được kiểm tra đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.”

1.9. Bãi bỏ tiết đ điểm 1.2, tiểu tiết đ tiết 1.3.3 điểm 1.3 và điểm 1.6 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; điểm 2.3 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và tiết 2.1.2 điểm 2.1 khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

2.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Bổ sung khoản 5, khoản 6 vào Điều 1 như sau:

5. Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất và

thuê quyền sử dụng đất năm thứ nhất:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 09).
- Bản sao các hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao hoặc tài liệu chứng minh khả năng tự ứng dụng công nghệ của chủ dự án (Quy trình áp dụng trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm) (bản sao).
- Giấy chứng nhận tiêu chuẩn từ VietGAP trở lên đối với sản xuất ứng dụng công nghệ cao; Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc đảm bảo an toàn thực phẩm theo cam kết đối với sản xuất theo hướng công nghệ cao (Riêng cây thức ăn chăn nuôi đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng theo yêu cầu bên thu mua sản phẩm theo hợp đồng) (bản sao).
- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm hoặc hóa đơn, phiếu xuất kho, bán lẻ đối với chủ dự án tự tiêu thụ sản phẩm (bản sao)."

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí thuê quyền sử dụng đất từ năm thứ hai trở đi:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 09).
- Các loại giấy chứng nhận còn hiệu lực gồm: Giấy chứng nhận tiêu chuẩn từ VietGAP trở lên đối với sản xuất ứng dụng công nghệ cao; Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc đảm bảo an toàn thực phẩm theo cam kết đối với sản xuất theo hướng công nghệ cao (bản sao).
- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm hoặc hóa đơn, phiếu xuất kho, bán lẻ đối với chủ dự án tự tiêu thụ sản phẩm (bản sao)."

6. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

- Bước 1: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp (trực tuyến, trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận Một cửa các cấp. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ phận Một cửa các cấp có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng đề nghị thụ hưởng chính sách.

- Bước 2: trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan, thực hiện thẩm định hồ sơ; báo cáo kết quả thẩm định sau 02 ngày làm việc. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết trong đó nêu rõ lý do.

- Bước 3: ngay sau khi có kết quả thẩm định đủ điều kiện được hỗ trợ, Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thực hiện việc niêm yết công khai kết quả thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách tại hội trường Nhà văn hóa thôn và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 02 ngày làm việc.

- Bước 4: sau khi kết thúc thời gian niêm yết công khai mà không có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ.

Trường hợp sau thời gian niêm yết công khai mà có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan kiểm tra, thẩm định lại hồ sơ báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

- Bước 5: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định hỗ trợ và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.”

2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 (tiểu tiết d và tiểu tiết đ tiết 1.7.1 điểm 1.7 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh) như sau:

“d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm OCOP.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 08).
- Quyết định công nhận sản phẩm OCOP của cấp có thẩm quyền (bản sao).
- Hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, thanh lý hợp đồng theo quy định.”

2.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 (tiết đ điểm 2.4 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh) như sau:

“đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hỗ trợ xã, thôn (bản) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; hỗ trợ xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (bản sao).

- Quyết định công nhận thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới và thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (bản sao).”

2.4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2 khoản 1 Điều 2 như sau:

1.2. Trình tự thủ tục thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ

1.2.1. Đối với các chính sách tại điểm 1.1; tiết 1.3.1, tiết 1.3.2, tiết 1.3.4 điểm 1.3; điểm 1.4; tiết 1.5.1 điểm 1.5 và tiết 1.7.1 điểm 1.7 khoản 1 Điều 1:

- Bước 1: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp (trực tuyến, trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận Một cửa các cấp. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ phận Một cửa các cấp có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng đề nghị thụ hưởng chính sách.

- Bước 2: trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan, thực hiện thẩm định hồ sơ; báo cáo kết quả thẩm định sau 02 ngày làm việc. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết trong đó nêu rõ lý do.

- Bước 3: ngay sau khi có kết quả thẩm định đủ điều kiện được hỗ trợ, Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thực hiện việc niêm yết công khai kết quả thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách tại hội trường Nhà văn hóa thôn và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 02 ngày làm việc.

- Bước 4: sau khi kết thúc thời gian niêm yết công khai mà không có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ.

Trường hợp sau thời gian niêm yết công khai mà có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan kiểm tra, thẩm định lại hồ sơ báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

- Bước 5: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định hỗ trợ và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

1.2.2. Đối với chính sách quy định tại điểm 1.2; tiết 1.3.3 điểm 1.3; tiết 1.5.2, tiết 1.5.3, tiết 1.5.4 điểm 1.5 khoản 1 Điều 1: Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị căn cứ dự toán ngân sách đã được bổ sung, điều kiện, nội dung được hỗ trợ báo cáo, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của Phòng Kinh tế/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định hỗ trợ”.

2.5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

2. Đối với các chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới

2.1. Đối với chính sách tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1

- Hằng năm, căn cứ Đề án, kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc tiêu chí nông thôn mới của các xã đã được phê duyệt; các xã kiểm tra thực địa, xác nhận sự cần thiết, lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ hạng mục công trình, tổng hợp nhu cầu đầu tư gửi Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh trước ngày 30 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 8 của năm trước năm kế hoạch. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn, chủ trì tham mưu, tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

2.2. Đối với chính sách tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1

- Hằng năm, căn cứ Đề án, Kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã được phê duyệt; các xã lập dự toán kinh phí và số lượng xi măng đề nghị hỗ trợ gửi Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh trước ngày 30 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao của năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí và số lượng xi măng đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trước ngày 15 tháng 8 của năm trước năm kế hoạch. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn, chủ trì tham mưu, tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.



- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, phân bổ kinh phí hỗ trợ xi măng để triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ xi măng.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

2.3. Đối với chính sách tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 1

- Hằng năm, căn cứ Quyết định công nhận xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới theo các mức độ: nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu của cấp có thẩm quyền; các xã lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh để tổ chức thẩm định trước ngày 30 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trước ngày 15 tháng 8 của năm trước năm kế hoạch. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn, chủ trì tham mưu, tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII Kỳ họp thứ 31 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Lại Thế Nguyên

